

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Cấp nước Hải Phòng

Ngày 28/06/2024	16,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-0.4%	5.6%

DT thuần Q2/24
336
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 65.0 24.1%
YoY: ▲ 52.0 18.4%

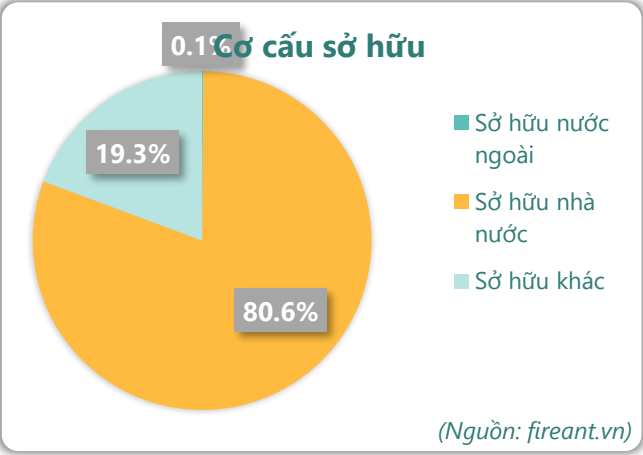
LN thuần Q2/24
27.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.90 21.8%
YoY: ▼1.40 -4.8%

LN sau thuế Q2/24
22.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.00 22.3%
YoY: ▼0.80 -3.4%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/24
12.5%
YoY: +/-▼ 1.2%

ROE (TTM) Q2/24
10.3%
YoY: +/-▲ 1.0%

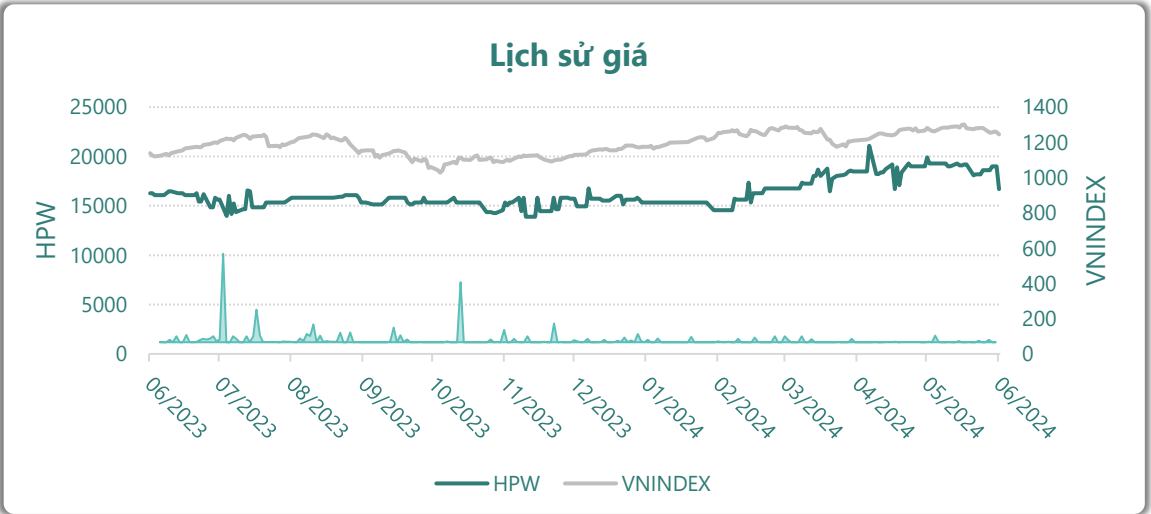
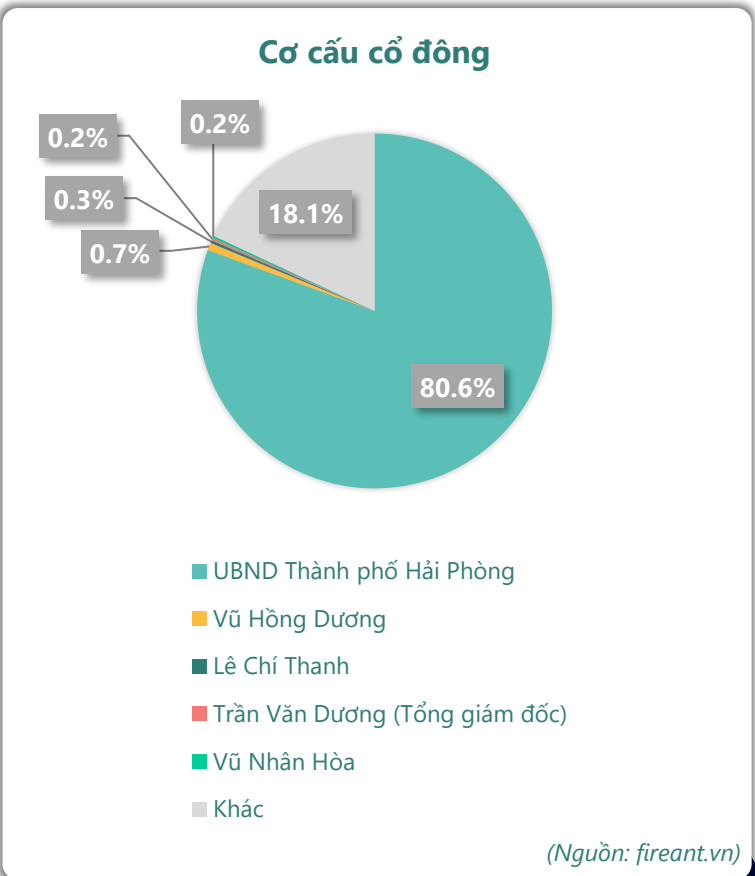
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	13,896 - 21,083
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,239
Số lượng CPLH (CP)	74,206,940
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,310
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	(0.43)
EPS	1,412
P/E	11.8



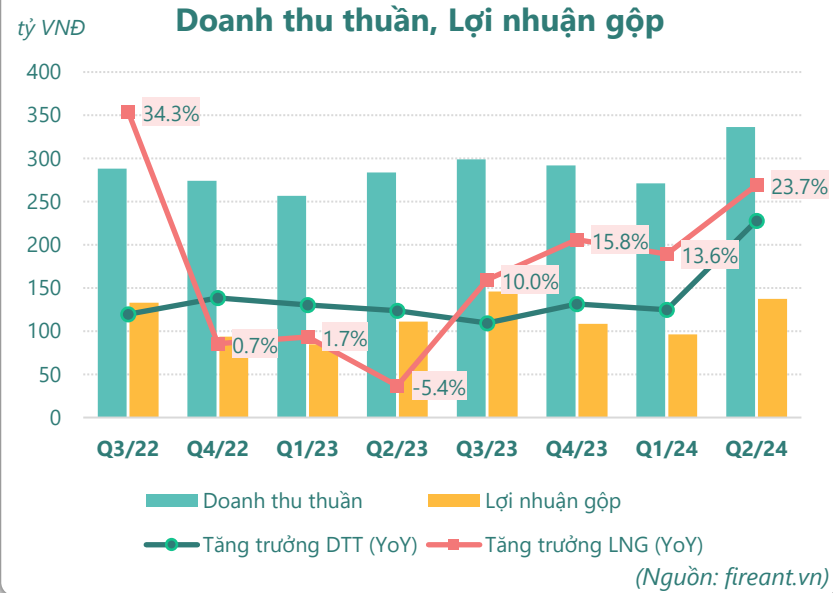
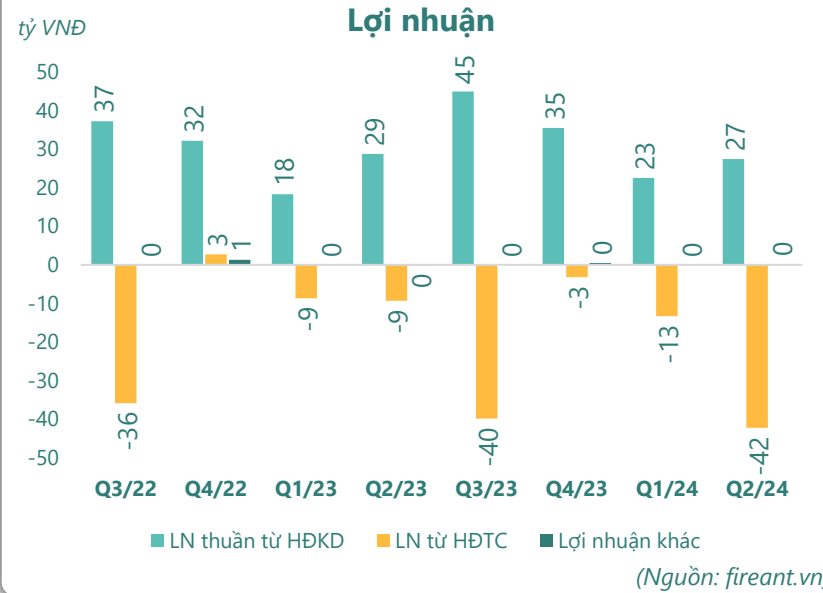
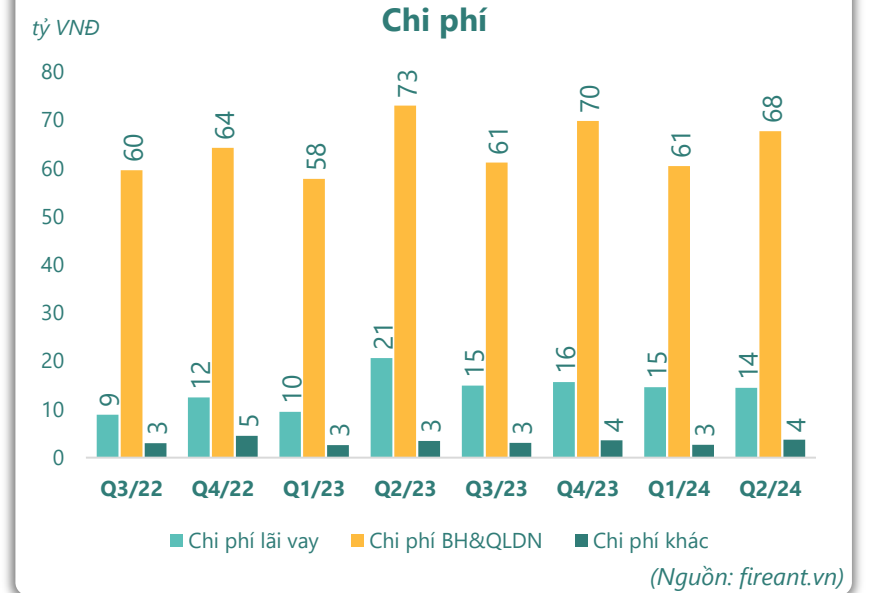
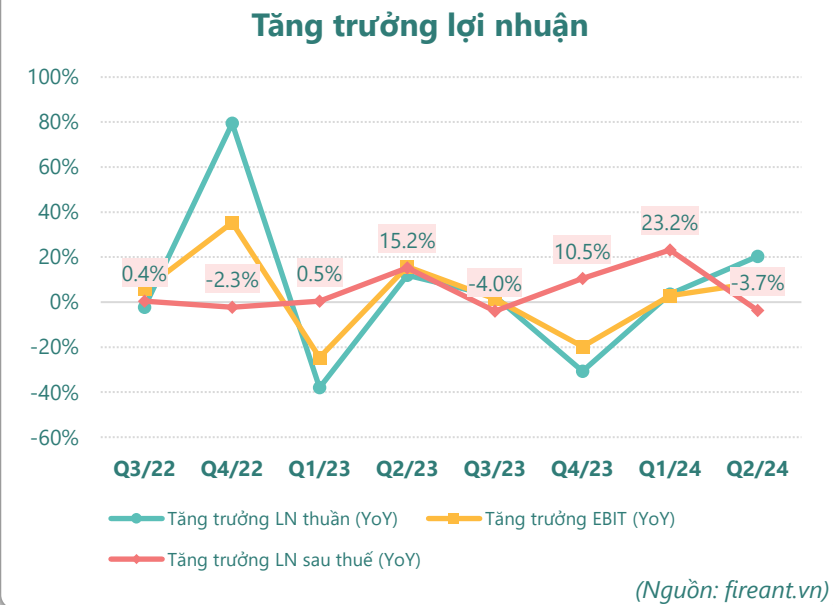
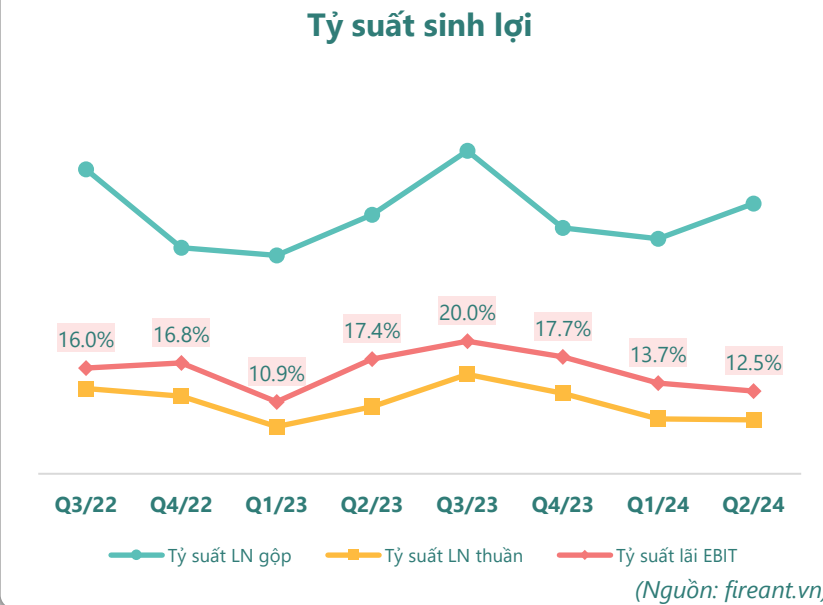
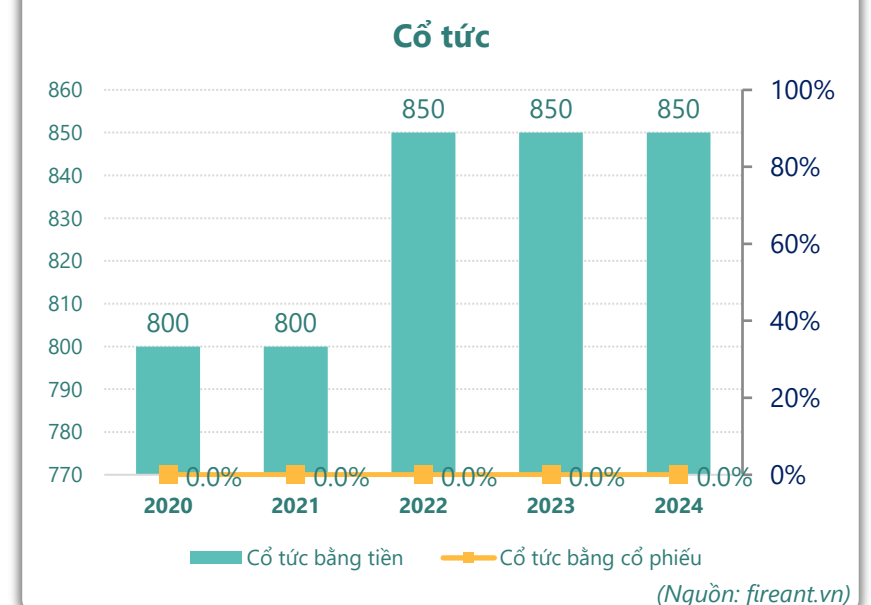
DT thuần 6T 2024
607
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 67.0 12.4%

LN thuần 6T 2024
50.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.90 6.2%

LN sau thuế 6T 2024
40.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.70 7.0%



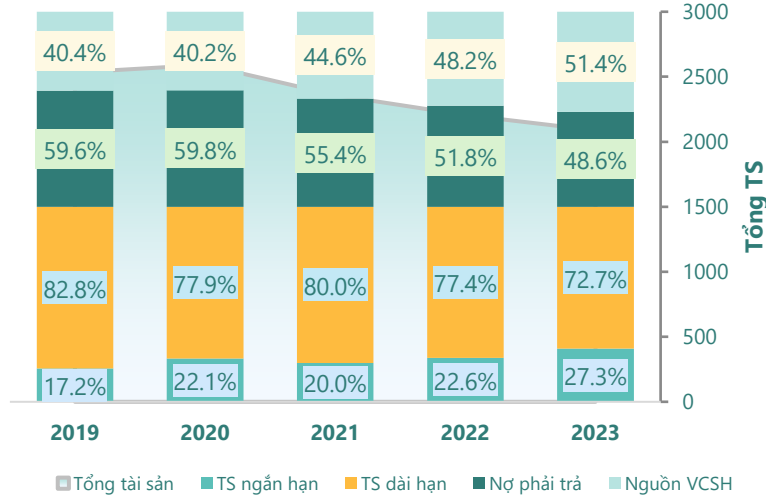
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

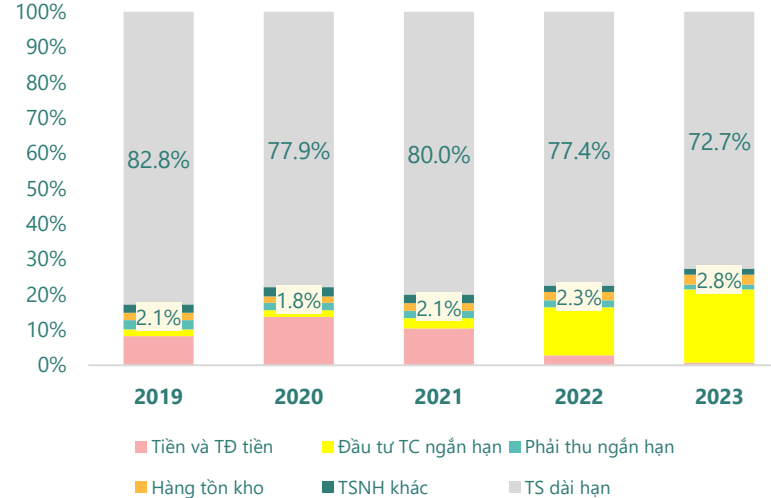
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

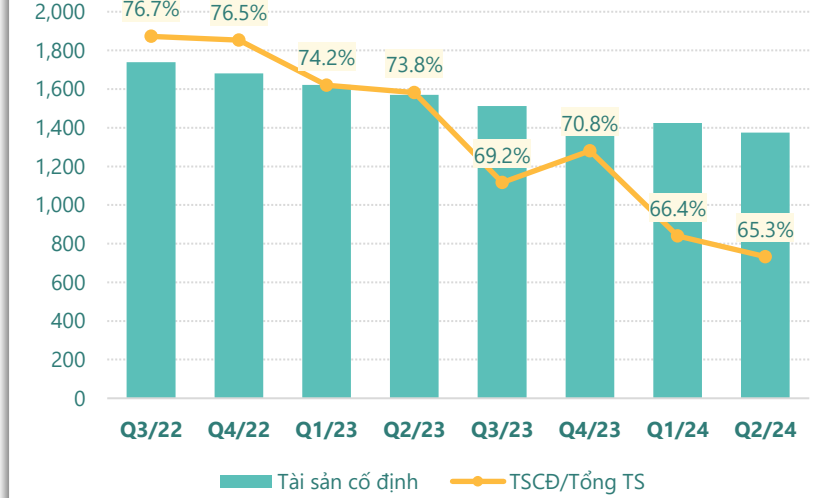
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

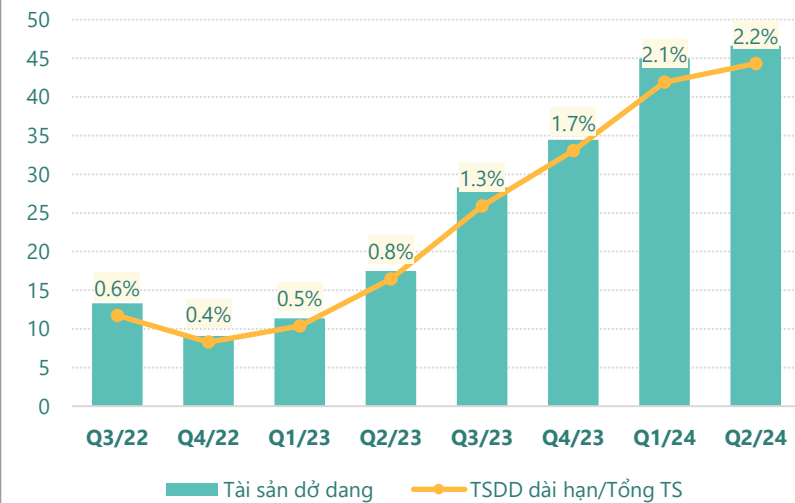
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

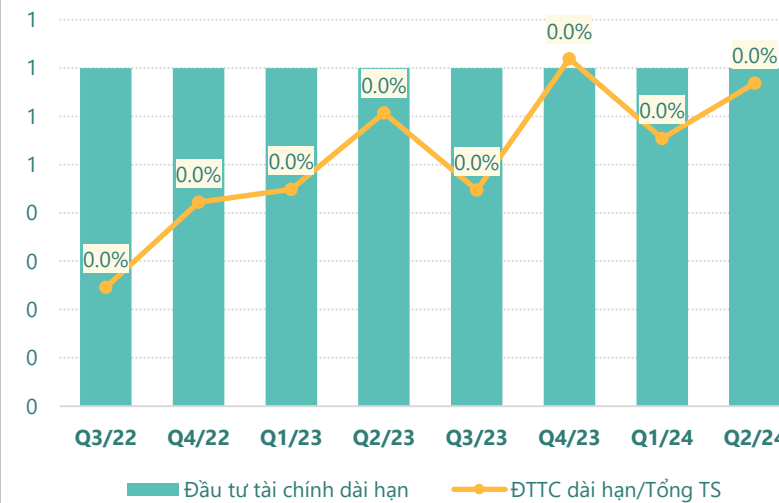
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

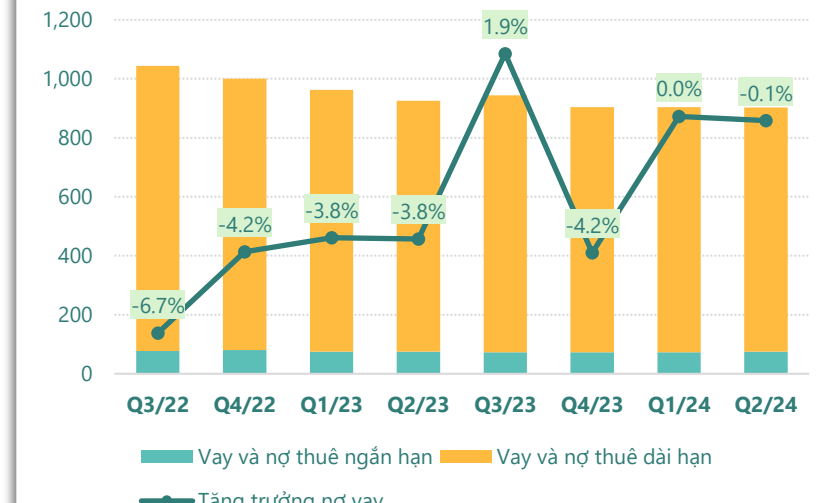
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

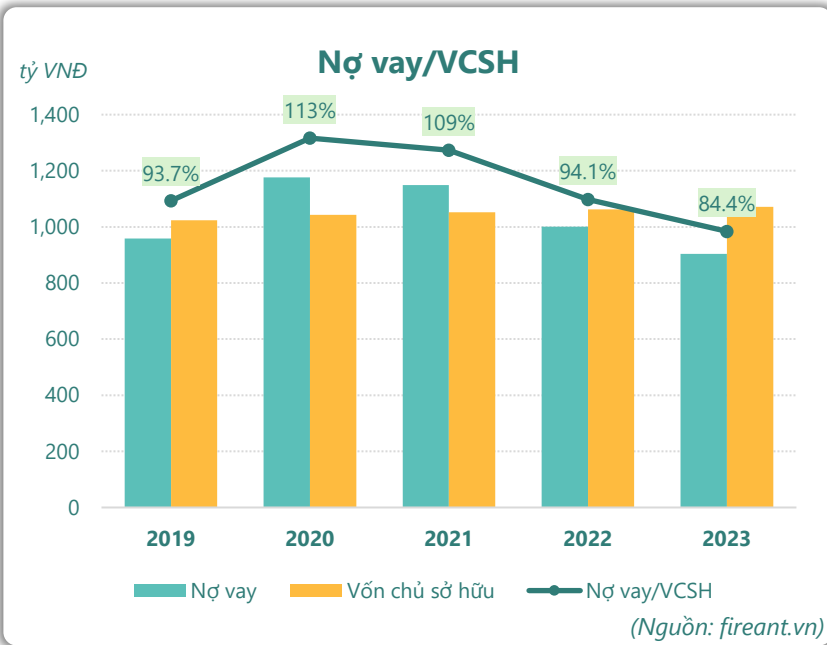
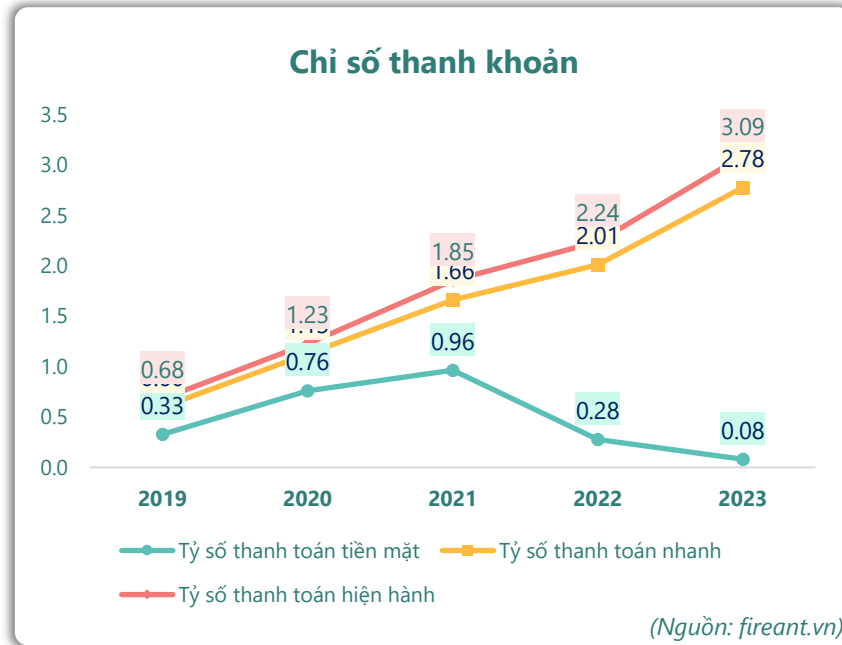
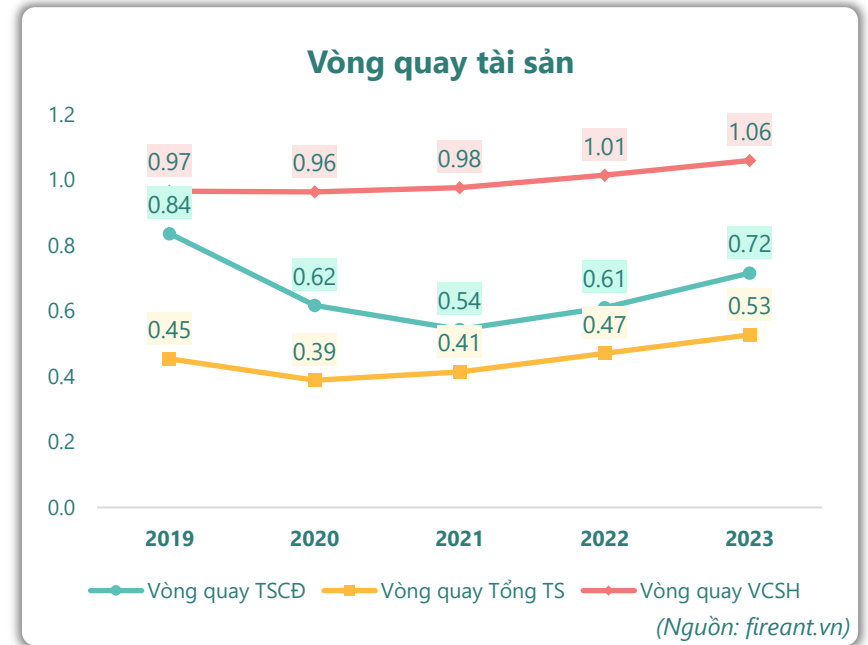
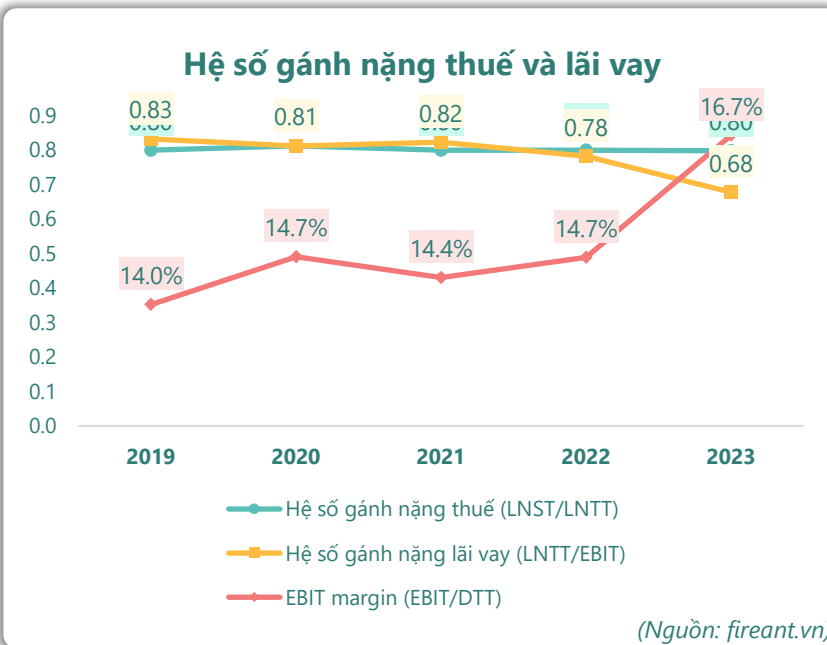
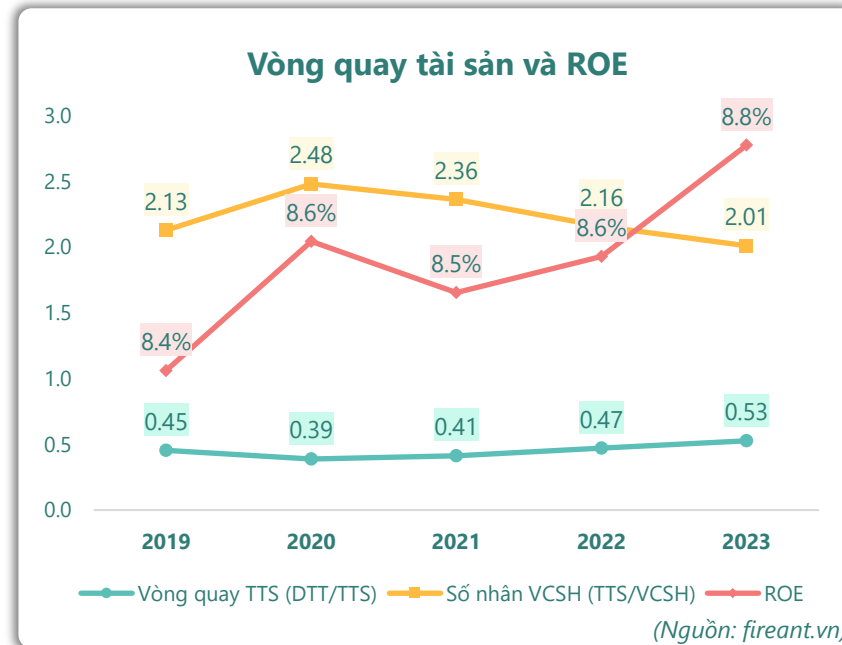
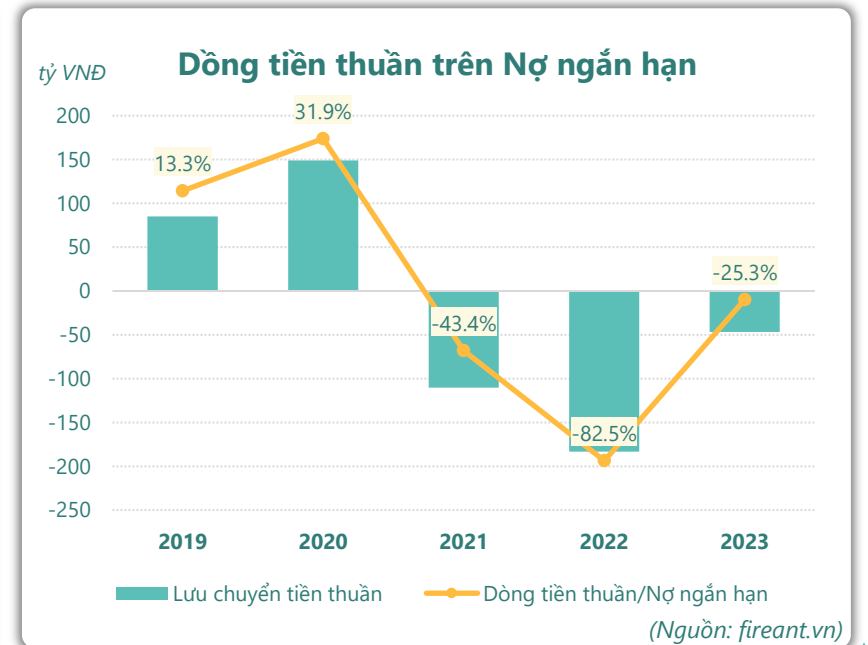
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	336	284	18.4%	607	540	12.4%
Giá vốn hàng bán	199	173	14.9%	374	344	8.4%
Lợi nhuận gộp	137	111	23.8%	234	196	19.3%
Doanh thu HĐTC	8.68	12.2	-28.9%	9.96	13.1	-23.7%
Chi phí TC	51.0	21.5	137%	65.6	31.0	111%
Chi phí lãi vay	14.5	20.6	-29.8%	29.1	30.2	-3.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	36.9	40.0	-7.9%	74.2	76.3	-2.7%
Chi phí QLDN	30.9	33.0	-6.4%	54.0	54.6	-1.1%
LN thuần từ HĐKD	27.4	28.8	-4.8%	50.0	47.1	6.2%
Lợi nhuận khác	0.24	-0.13	287%	0.36	-0.04	1063%
LN trước thuế	27.7	28.6	-3.3%	50.3	47.0	7.0%
Lợi nhuận sau thuế	22.1	22.9	-3.4%	40.3	37.6	7.0%
LNST của CĐ cty mẹ	22.1	18.4	20.3%	40.3	33.1	21.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	116	97.7	141	-18.9	114	105
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-33.1	-74.9	-99.3	14.8	-43.3	-66.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-37.7	-106	-9.90	-36.9	0	-106
Tiền đầu kỳ	61.4	107	24.0	55.7	14.8	85.5
Lưu chuyển tiền thuần	45.4	-82.8	31.7	-40.9	70.7	-66.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	107	24.0	55.7	14.8	85.5	19.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,105	2,087	0.9%
Tài sản ngắn hạn	679	570	19.1%
Tiền và tương đương tiền	19.0	14.8	28.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	535	433	23.6%
Phải thu ngắn hạn	38.5	29.3	31.4%
Hàng tồn kho	65.4	57.9	13.0%
Tài sản ngắn hạn khác	21.2	35.5	-40.2%
Tài sản dài hạn	1,426	1,517	-6.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,375	1,477	-6.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	46.6	34.6	34.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.70	0.70	0.0%
Tài sản dài hạn khác	3.42	3.90	-12.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,087	1,015	7.0%
Nợ ngắn hạn	259	184	40.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	74.8	73.3	2.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	13.6	11.9	13.6%
Nợ dài hạn	828	831	-0.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	828	831	-0.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,018	1,072	-5.0%
Vốn chủ sở hữu	1,018	1,072	-5.0%
Vốn điều lệ	742	742	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

